

CẤU TRÚC NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ KINH NGHIỆM ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TỰ CHỦ CỦA AUSTRALIA

Nguyễn Thị Hương

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Email: huongnt@vnies.edu.vn

Article history

Received: 22/3/2022

Accepted: 28/4/2022

Published: 05/6/2022

Keywords

Assessment, self-regulating competency, autonomous learning, self-management, Australia

ABSTRACT

The General Education Curriculum 2018 identifies the competency of self-regulating and self-study as one of the key competencies that high school students need to achieve. However, the concept for this competency has not been made clear, and the competency is not described as competency standards/assessment standards, but only with some indicators of expected outcomes. In the scope of this article, the author chooses Australia as a country with a great deal of experience and success in building and assessing learners' self-regulating competency to analyze and compare with the reality of Vietnam. The experience of assessing self-regulating capacity from Australia introduced in this study can serve as a reference and a basis for building the structure, concept of self-regulating capacity as well as describing the capacity in the form of competency standards/ assessment standards, meeting the capacity development needs of the General Education Curriculum 2018.

1. Mở đầu

Năng lực tự chủ (NLTC) là một năng lực quan trọng cần được hình thành và phát triển ở HS. Thứ nhất, thế kỉ XXI với sự bùng nổ của khoa học và công nghệ, lượng kiến thức tăng lên nhanh chóng. Việc tiếp thu kiến thức của HS nếu chỉ dựa vào các tiết học ở trên lớp là không đủ, do đó phải dạy cho HS cách học để họ có thể trở thành những HS có khả năng tự chủ, tự học suốt đời. Thứ hai, có nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra tầm quan trọng của NLTC đến thành công của trẻ sau này: HS có NLTC cao có tương quan với các kết quả tích cực như hoàn thành THPT và mức thu nhập cao hơn sau này trong cuộc sống; HS có NLTC thấp có liên quan đến các vấn đề sức khỏe mãn tính, khó khăn tài chính, lạm dụng chất kích thích và liên quan đến tội phạm.

Ở Việt Nam, thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 88/2014/QH13, Chương trình giáo dục phổ thông 2018 áp dụng chính thức từ năm học 2020-2021. Chương trình đã xác định NLTC và tự học là một trong những năng lực chung mà HS phổ thông cần đạt. Tuy nhiên, trong chương trình chưa có khái niệm về NLTC và NLTC cũng không được mô tả dưới dạng chuẩn năng lực/chuẩn đánh giá mà mới chỉ là các biểu hiện của HS cuối cấp tương ứng với từng thành tố của năng lực. Do đó, GV khó đánh giá được NLTC của HS ở từng lớp học.

Sau phần khái niệm và cấu trúc của NLTC, bài báo làm rõ cách thức đánh giá NLTC của Australia - một nước có nhiều kinh nghiệm và thành công trong xây dựng và đánh giá NLTC. Kết quả của nghiên cứu góp phần xây dựng kinh nghiệm cho việc đánh giá NLTC trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 hiện nay của Việt Nam.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Khái niệm và cấu trúc của năng lực tự chủ

2.1.1. Khái niệm "năng lực tự chủ"

Thuật ngữ "tự chủ của người học" đã được sử dụng trong giáo dục từ đầu những năm 80 của thế kỉ XX, khi nó được sử dụng lần đầu tiên bởi nhà giáo dục Henri Holec. Ông định nghĩa tự chủ của người học là khả năng người học chịu trách nhiệm về việc học của chính mình (Holec, 1980).

Tự chủ đề cập đến mức độ cá nhân tham gia tích cực về mặt nhận thức, động lực và hành vi trong quá trình học tập của chính mình (Zimmerman, 1986). Ông cho rằng: nói chung, người học có thể được mô tả là có khả năng tự điều chỉnh ở mức độ họ là những người tham gia tích cực về mặt nhận thức, động lực và hành vi trong quá trình học tập của chính mình.

Các tác giả về sau bổ sung thêm và diễn giải khái niệm này theo nhiều cách khác nhau. Little (1991) xem nó là kĩ năng tự lập: tự chủ là "năng lực tự lập, năng lực tư duy phê phán, ra quyết định và hành động độc lập". Ở một góc độ khác, Dam (1995) xem tự chủ là sự sẵn sàng chịu trách nhiệm về việc học của mình để phục vụ cho nhu cầu và mục đích của mình.

Trong nghiên cứu về ảnh hưởng của NLTC đến kết quả đầu ra của HS, California Office to Reform Education đã định nghĩa tự quản lí (self-management), còn được gọi là “tự kiểm soát (self-control)” hoặc “tự chủ (self-regulation)”, là khả năng điều chỉnh cảm xúc, suy nghĩ và hành vi của một người một cách hiệu quả trong các tình huống khác nhau (CORE, 2014). Griffin (2018) cho rằng NLTC (self-regulated) là khả năng của HS đặt ra các mục tiêu phát triển và theo dõi sự tiến bộ của mình đối với các mục tiêu đó. Matric (2018) cho rằng NLTC (self-regulation) được mô tả là khả năng của mỗi cá nhân hướng hành động của mình theo mục tiêu và lí tưởng có thể xuất phát từ mong muốn cá nhân hoặc kì vọng của người khác, giúp bản thân điều chỉnh theo nhu cầu của xã hội và môi trường.

Như vậy, NLTC được hiểu theo nhiều cách khác nhau, với những ngôn từ diễn đạt khác nhau như: self-regulated, self-regulation, self-control, self-management nhưng tựu trung lại, tự chủ có thuộc tính năng lực, là các kĩ năng có thể học tập được hoặc bẩm sinh. Các kĩ năng này bao gồm kĩ năng tự học một mình, kĩ năng tư duy phê phán, ra quyết định và các kĩ năng làm việc hợp tác. Năng lực này là sự sẵn sàng tự chịu trách nhiệm của người học. Từ việc phân tích, kế thừa những quan niệm trên, chúng tôi quan niệm: *NLTC là khả năng của HS đặt ra các mục tiêu phát triển, thực hiện, theo dõi, đánh giá và điều chỉnh hành động của mình để đạt được các mục tiêu đó.*

2.1.2. Cấu trúc của năng lực tự chủ

Tuyên bố Melbourne năm 2008 đưa ra 03 mục tiêu giáo dục cơ bản cho thế hệ trẻ Australia, đó là đào tạo ra (1) những người học thành công; (2) những cá nhân tự tin; (3) những công dân hiểu biết và tích cực (Australian Education Ministers, 2008). Với những mục tiêu như vậy, chương trình giáo dục phổ thông Australia được xây dựng với định hướng phát triển năng lực (capability), đồng thời đưa ra 07 năng lực tổng quát cần được phát triển trong quá trình giáo dục ở nhà trường phổ thông. Năng lực cá nhân và xã hội là một trong 07 năng lực này. Trong chương trình của Australia, năng lực cá nhân và xã hội liên quan đến việc quản lí và chịu trách nhiệm đối với các sản phẩm và tri thức của chính bản thân, là khả năng làm việc độc lập dựa trên việc phân tích sự thành công cũng như thất bại của bản thân. Năng lực này còn được biểu hiện thông qua khả năng tương tác với người khác.

- *Năng lực thành phần của năng lực cá nhân và xã hội:*

Các ý tưởng cốt lõi của năng lực cá nhân và xã hội được tổ chức thành 04 năng lực thành phần liên quan đến nhau trong quá trình học tập, bao gồm: Tự nhận thức, Tự quản lí, Nhận thức xã hội, Quản lí xã hội.

+ *Tự nhận thức:* HS xác định và mô tả các yếu tố ảnh hưởng đến phản ứng cảm xúc của bản thân. Các em phát triển một cảm giác thực tế về năng lực, phẩm chất và sức mạnh cá nhân của mình thông qua việc biết những gì đang cảm thấy trong thời điểm này, đồng thời có những đánh giá thực tế về khả năng của bản thân và ý thức có cơ sở về kiến thức và sự tự tin về bản thân. HS phản ánh và đánh giá việc học của mình, xác định các đặc điểm cá nhân góp phần vào hoặc hạn chế hiệu quả của bản thân, và học hỏi từ những thành công hoặc thất bại.

+ *Tự quản lí:* HS điều chỉnh, quản lí và giám sát hiệu quả các phản ứng cảm xúc của chính mình, đồng thời kiên trì hoàn thành nhiệm vụ và vượt qua các trở ngại. Các em phát triển các kĩ năng tổ chức và xác định các nguồn lực cần thiết để đạt được mục tiêu. HS phát triển các kĩ năng làm việc độc lập và thể hiện sự chủ động, học cách tận tâm, trì hoãn sự hài lòng và kiên trì khi đối mặt với những thất bại và thất vọng.

+ *Nhận thức xã hội:* HS học cách thể hiện sự tôn trọng và hiểu quan điểm, trạng thái cảm xúc và nhu cầu của người khác. Các em học cách tham gia vào các mối quan hệ tích cực, an toàn và tôn trọng, xác định và chấp nhận các vai trò và trách nhiệm của cá nhân và nhóm. HS hiểu được vai trò của vận động chính sách trong xã hội đương đại và xây dựng năng lực phê phán các cấu trúc xã hội và các hình thức phân biệt đối xử, chẳng hạn như phân biệt chủng tộc và phân biệt giới tính.

+ *Quản lí xã hội:* HS học cách thương lượng và giao tiếp hiệu quả với những người khác; làm việc theo nhóm, đóng góp tích cực vào nhóm và hợp tác đưa ra quyết định; giải quyết xung đột và đạt được kết quả tích cực. Các em phát triển khả năng bắt đầu và quản lí các mối quan hệ cá nhân thành công, và tham gia vào một loạt các hoạt động xã hội và cộng đồng. Quản lí xã hội liên quan đến việc xây dựng các kĩ năng liên quan đến lãnh đạo, chẳng hạn như cố vấn và mô hình hóa vai trò.

Trong chương trình của Australia, tự quản lí/tự chủ là một năng lực thành phần trong năng lực cá nhân và xã hội. Năng lực này có nội hàm gần giống với các khái niệm NLTC đã nêu ở trên, như khả năng làm việc độc lập, xác định các nguồn lực để thực hiện mục tiêu, điều chỉnh, quản lí và giám sát hiệu quả để hoàn thành nhiệm vụ.

- Đường phát triển NLTC (bảng 1):

Bảng 1. Đường phát triển NLTC

| Năng lực thành phần | Mức độ 1a | Mức độ 1b (thường là cuối năm lớp 1) | Mức độ 2a (thường là cuối năm lớp 2) | Mức độ 3 (thường là cuối năm lớp 4) | Mức độ 4 (thường là cuối năm lớp 6) | Mức độ 5 (thường là cuối năm lớp 8) | Mức độ 6 (thường là cuối năm lớp 10) |
|---|---|---|---|--|--|--|--|
| Bày tỏ cảm xúc một cách thích hợp | Nhận ra và xác định cảm xúc của bản thân ảnh hưởng đến cách cảm nhận và hành động | Thể hiện cảm xúc của bản thân mang tính xây dựng trong các tương tác với người khác | Mô tả cách thể hiện cảm xúc để thể hiện nhận thức về cảm xúc và nhu cầu của người khác | Xác định và mô tả các chiến lược để quản lý và điều tiết cảm xúc trong các tình huống không quen thuộc | Giải thích sự ảnh hưởng của cảm xúc đến hành vi, học tập và các mối quan hệ | Dự báo hậu quả của việc thể hiện cảm xúc không phù hợp và đưa ra các biện pháp để điều chỉnh hành vi | Xem xét kiểm soát và biện minh cho phản ứng cảm xúc của chính mình, trong việc bày tỏ ý kiến, niềm tin, giá trị, câu hỏi và lựa chọn của bản thân |
| Phát triển kĩ luật tự giác và đặt mục tiêu | Lựa chọn tham gia vào một hoạt động của lớp | Làm theo lịch trình của lớp để hỗ trợ học tập | Đặt mục tiêu trong học tập và tổ chức cá nhân bằng cách hoàn thành các nhiệm vụ trong một thời gian nhất định | Giải thích giá trị của kĩ luật tự giác và thiết lập mục tiêu trong việc giúp bản thân học hỏi | Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tự điều chỉnh; nghĩ ra và áp dụng các chiến lược để giám sát hành vi của chính mình và đặt ra các mục tiêu học tập thực tế | Lựa chọn, sử dụng và phân tích các chiến lược hỗ trợ điều chỉnh hành vi và đạt được các mục tiêu cá nhân và học tập | Phân tích nghiêm túc các chiến lược tự giác và các mục tiêu cá nhân và xem xét ứng dụng của chúng trong các bối cảnh xã hội và liên quan đến công việc |
| Làm việc độc lập và thể hiện sự chủ động | Thử tiến hành các nhiệm vụ với sự hỗ trợ hoặc nhắc nhở | Thử các nhiệm vụ một cách độc lập và xác định khi nào và từ ai có thể tìm kiếm sự giúp đỡ | Làm việc độc lập với các nhiệm vụ thường xuyên và thử nghiệm các chiến lược để hoàn thành các nhiệm vụ khác khi thích hợp | Xem xét, lựa chọn và áp dụng một loạt các chiến lược để làm việc độc lập và chủ động | Đánh giá giá trị của làm việc độc lập và chủ động làm như vậy khi thích hợp | Đánh giá hiệu quả của bản thân khi làm việc độc lập bằng cách xác định các yếu tố hỗ trợ và rào cản để đạt được mục tiêu | Thiết lập các ưu tiên cá nhân, quản lý tài nguyên hiệu quả và thể hiện sáng kiến để đạt được mục tiêu cá nhân và kết quả học tập |
| Trở nên tự tin, kiên cường và dễ thích nghi | Xác định người và tình huống mà bản thân cảm thấy quen thuộc | Xác định các tình huống cảm thấy an toàn hoặc không an toàn, tự tin tiếp cận các tình huống mới | Thực hiện và kiên trì với các nhiệm vụ ngắn, trong giới hạn an toàn cá nhân | Kiên trì với các nhiệm vụ khi đối mặt với thử thách và thích nghi với cách tiếp cận khi những nỗ lực đầu tiên không thành công | Đưa ra các chiến lược và xây dựng kế hoạch để hỗ trợ hoàn thành các nhiệm vụ đầy thách thức và duy trì an toàn cá nhân | Đánh giá, điều chỉnh và sửa đổi các chiến lược, kế hoạch cá nhân và xem xét lại các nhiệm vụ với sự tự tin mới | Đánh giá, suy nghĩ lại và tinh chỉnh các cách tiếp cận nhiệm vụ để tính đến các tình huống bất ngờ hoặc khó khăn và cân nhắc về an toàn |

2.2. Cách thức đánh giá năng lực tự chủ của Australia

NLTC được đề cập trong tất cả các lĩnh vực học tập và ở mọi giai đoạn đi học của HS, điều này cho phép GV lập kế hoạch giảng dạy nhằm đạt mục tiêu cụ thể cho nhu cầu học tập của một cá nhân để cung cấp khả năng tiếp cận và tương tác với các lĩnh vực học tập. Tuy nhiên, một số kĩ năng và thực hành tiềm ẩn trong việc phát triển năng lực có thể được đề cập rõ ràng nhất trong các lĩnh vực học tập cụ thể.

Bảng 2. Cách thức đánh giá NLTC trong từng môn học

| Môn học | Cách thức đánh giá |
|------------|--|
| Nghệ thuật | HS xác định và đánh giá điểm mạnh, sở thích và thách thức cá nhân. Với tư cách là người làm nghệ thuật, người biểu diễn và khán giả, HS phát triển và áp dụng các kĩ năng và thiên hướng cá nhân như kĩ luật tự giác, thiết lập mục tiêu và làm việc độc lập, đồng thời thể hiện sự chủ động, tự tin, khả năng bền bỉ và khả năng thích ứng. HS cũng học cách đồng cảm với cảm xúc, nhu cầu và tình huống của người khác, đánh giá cao các quan điểm đa dạng, hiểu và thương lượng các loại mối quan hệ khác nhau. Khi làm việc với những người khác, HS phát triển và thực hành các kĩ năng xã hội giúp giao tiếp hiệu quả, làm việc hợp tác, đưa ra các quyết định nhóm được cân nhắc và thể hiện khả năng lãnh đạo. |
| Ngôn ngữ | HS tương tác hiệu quả bằng một ngôn ngữ bổ sung và với những người có nền tảng ngôn ngữ đa dạng. Điều này liên quan đến việc đàm phán và diễn giải ý nghĩa trong một loạt các tình huống xã hội và văn hóa, đồng thời thấu hiểu và |

| |
|--|
| cảm thông, là những yếu tố quan trọng của năng lực xã hội và liên văn hóa. Tư duy cởi mở và thừa nhận rằng mọi người nhìn và trải nghiệm thế giới theo những cách khác nhau, đồng thời học cách tương tác theo cách hợp tác và tôn trọng là những yếu tố chính của năng lực cá nhân và xã hội. |
|--|

Bang Victoria cũng đã xác định NLTC đóng một vai trò hết sức quan trọng đối với HS bởi vì điều này giúp HS phần đầu để đạt được thành tích cao trong học tập và rèn luyện. Để đạt được điều này đòi hỏi người học phải thực hành, cần có kế hoạch, nỗ lực và kiên trì theo thời gian. Các chiến lược thực hiện trong NLTC có thể hỗ trợ quá trình này, cho phép HS trở thành những người học tự chủ, những người có thể theo đuổi sở thích của riêng mình. Các kỹ năng thành phần của NLTC bao gồm: thiết lập mục tiêu, sự phản xạ, tự quản lý hành vi. Người học có NLTC sẽ nhận thức được điểm mạnh và điểm yếu của họ với tư cách là một người học; các chiến lược học tập mà họ có thể quản lý và sử dụng; các chiến lược mà họ có thể sử dụng để thúc đẩy việc học và duy trì công việc.

Để phát triển NLTC, bang Victoria cho rằng cần cho phép HS kiểm soát nhiều hơn việc học của họ. GV nên khuyến khích HS hiểu được động cơ học tập của bản thân và điểm mạnh và điểm yếu với tư cách là người học. Nó cũng liên quan đến việc hỗ trợ HS hiểu lý do của việc sử dụng các chiến lược học tập cụ thể. Người có NLTC có thể điều chỉnh các chiến lược của họ để đáp ứng nhu cầu của các nhiệm vụ khác nhau.

Trong các chiến lược đề ra, bang Victoria có nhấn mạnh đến việc phát triển NLTC cho các HS có năng lực cao. Theo đó, HS có năng lực cao có thể tham gia vào các hoạt động phức tạp, trong đó những hoạt động này có thể đòi hỏi mức độ NLTC cao hơn. Có thể có một khoảng cách giữa khả năng của một HS trong một lĩnh vực chủ đề và NLTC của họ. GV có thể phải dạy các kỹ năng của NLTC nâng cao hơn cho những HS này. Điều này sẽ giúp họ thành công với các nhiệm vụ thách thức họ. Điều này có thể có nghĩa là: thiết lập các mục tiêu nâng cao hơn; sử dụng các công cụ tự giám sát nâng cao hơn; mô hình hóa các chiến lược học tập nâng cao hơn; và/hoặc đặt ra các câu hỏi phản xạ nâng cao hơn. Để HS có năng lực cao có cơ hội phát triển NLTC, các em phải được tham gia các hoạt động với mức độ thử thách cao.

Các chiến lược mà GV có thể sử dụng trong các lớp học của họ để giúp HS phát triển NLTC bao gồm:

- Mô hình hóa các cấu phần của NLTC như: (1) Thiết lập mục tiêu; (2) Sự phản ánh; (3) Quản lý hành vi liên quan đến nhiệm vụ mà HS nhận thức được khi chúng trở nên mất tập trung hoặc không tập trung.

- Cung cấp phản hồi khác phục về các chiến lược học tập.

- Giúp HS điều chỉnh các chiến lược học tập.

- Giúp HS liên kết trải nghiệm mới với việc học trước đó thông qua việc sử dụng biểu đồ KWHL.

- Sử dụng các công cụ tự giám sát.

- Đề HS phản ánh về các chiến lược học tập hiệu quả. Ví dụ, sử dụng các câu hỏi phản ánh như: (1) Tại sao việc này được thực hiện? (2) Làm thế nào nó được thực hiện? (3) Khi nào thì nên thực hiện? (4) Hạn chế của nó là gì?

- Yêu cầu HS so sánh hiệu quả của các chiến lược học tập cho một vấn đề nhất định, bao gồm các kỹ thuật tự điều chỉnh trong khung bài học, chẳng hạn như: (1) Công cụ lập kế hoạch; (2) Công cụ thiết lập mục tiêu.

- Hỗ trợ HS hiểu rõ điểm mạnh và điểm yếu trong học tập của mình. Ví dụ, HS có thể hoàn thành thang điểm 'grit' và sử dụng thang điểm này để thông báo các mục tiêu tự điều chỉnh. 'Grit' là một thuật ngữ được sử dụng trong tâm lý học để mô tả mức độ bền bỉ của một người khi đối mặt với thử thách. HS có thể sử dụng kết quả của thang điểm 'grit' để đặt ra các mục tiêu xoay quanh việc cải thiện mức độ bền bỉ của mình khi được giao những việc khó.

- Đảm bảo các cấu phần của năng lực tự học dạy cho HS có năng lực cao phù hợp với nhu cầu học tập của họ.

Các công cụ mà GV có thể sử dụng trong lớp học để khuyến khích việc học tập tự điều chỉnh bao gồm: biểu đồ KWHL, công cụ tự giám sát, thang Grit. Ví dụ: thang Grit gồm 12 câu, không có câu trả lời nào là đúng hoặc sai.

| Câu hỏi | Rất giống tôi | Phần lớn giống tôi | Hơi giống tôi | Không giống tôi lắm | Không giống tôi chút nào |
|---|---------------|--------------------|---------------|---------------------|--------------------------|
| 1. Tôi đã vượt qua sự chậm trễ để chinh phục một thử thách quan trọng. | | | | | |
| 2. Những ý tưởng và dự án mới đôi khi khiến tôi phân tâm khỏi những ý tưởng và dự án trước đó. | | | | | |
| 3. Sở thích của tôi thay đổi theo từng năm. | | | | | |
| 4. Những thất bại không làm tôi nản lòng. | | | | | |
| 5. Tôi đã bị ám ảnh bởi một ý tưởng hoặc dự án nào đó trong một thời gian ngắn nhưng sau đó mất hứng thú. | | | | | |
| 6. Tôi là một HS chăm chỉ. | | | | | |
| 7. Tôi thường đặt ra mục tiêu nhưng sau đó lại chọn theo đuổi một mục tiêu khác. | | | | | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| 8. Tôi gặp khó khăn trong việc duy trì sự tập trung vào các dự án mất hơn vài tháng để hoàn thành. | | | | | |
| 9. Tôi hoàn thành bất cứ điều gì tôi bắt đầu. | | | | | |
| 10. Tôi đã đạt được một mục tiêu mà mất nhiều năm làm việc. | | | | | |
| 11. Tôi hứng thú với những mục tiêu theo đuổi mới vài tháng một lần. | | | | | |
| 12. Tôi siêng năng. | | | | | |

Hướng dẫn chấm điểm:

- Đối với các câu hỏi 1, 4, 6, 9, 10 và 12 thì cho điểm như sau: 5 = Rất giống tôi; 4 = Phần lớn giống tôi; 3 = Hơi giống tôi; 2 = Không giống tôi lắm; 1 = Không giống tôi chút nào.

- Đối với các câu hỏi 2, 3, 5, 7, 8 và 11 thì cho điểm như sau: 1 = Rất giống tôi; 2 = Phần lớn giống tôi; 3 = Hơi giống tôi; 4 = Không giống tôi lắm; 5 = Không giống tôi chút nào.

Cộng tất cả các điểm và chia cho 12. Điểm tối đa trong thang điểm này là 5 (cực kì nghiêm trọng) và thang điểm thấp nhất trong thang điểm này là 1 (không nghiêm trọng).

Như vậy, trong chương trình giảng dạy của Australia, các năng lực chung được đề cập thông qua nội dung của các lĩnh vực học tập và được xác định có thể phát triển hoặc áp dụng ở đâu trong phân mô tả nội dung. Chương trình cũng làm rõ nội dung nào cung cấp các cơ hội để khắc sâu và làm phong phú thêm cho việc học của HS thông qua việc xây dựng nội dung, từ đó cung cấp cho GV ý tưởng về cách họ có thể giảng dạy nội dung.

Đường phát triển năng lực đã được xây dựng cho mỗi năng lực để mô tả kiến thức, kĩ năng, hành vi và thiên hướng có liên quan tại các thời điểm cụ thể của trường học. Trong mỗi khả năng, các hành vi và thiên hướng cụ thể đã được xác định và kết hợp vào mỗi đường phát triển khi thích hợp.

GV phải dạy và đánh giá các năng lực chung ở mức độ mà chúng được kết hợp trong nội dung của khu vực học tập. Các cơ quan quản lí giáo dục của tiểu bang và vùng lãnh thổ sẽ xác định và cụ thể hóa cách thức học tập và đánh giá các năng lực chung.

3. Kết luận

NLTC là một năng lực quan trọng cần được hình thành và phát triển ở HS và là một trong những năng lực chung được quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Bộ GD-ĐT, 2018). Tuy nhiên, trong chương trình cũng như các quy định về đánh giá chưa nêu rõ khái niệm, cấu trúc và cách đánh giá NLTC. Ở quốc tế thì có khá nhiều công trình nghiên cứu tập trung làm rõ khái niệm tự chủ, cấu trúc NLTC, các phương pháp và công cụ đánh giá NLTC của HS. Kinh nghiệm về đánh giá NLTC của Australia được giới thiệu trong bài báo này có thể được tham khảo và làm cơ sở xây dựng cấu trúc, khái niệm NLTC cũng như mô tả NLTC dưới dạng chuẩn năng lực/chuẩn đánh giá, đáp ứng nhu cầu phát triển năng lực của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Lời cảm ơn: Tác giả cảm ơn sự tài trợ của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam qua đề tài “Kinh nghiệm quốc tế về đánh giá năng lực tự chủ của học sinh phổ thông”, mã số: V2021-03.

Tài liệu tham khảo

- Australian Education Ministers (2008). *Melbourne Declaration on Educational Goals for Young Australians*. http://www.curriculum.edu.au/verve/_resources/national_declaration_on_the_educational_goals_for_young_australians.pdf
- Bộ GD-ĐT (2018). *Chương trình giáo dục phổ thông - Chương trình tổng thể* (ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT).
- Bộ GD-ĐT (2021). *Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021 Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông*.
- California Office to Reform Education (CORE) (2014). *Introduction to self-management*.
- Dam, L. (1995). *Learner autonomy 3: From theory to classroom practice*. Dublin: Authentik.
- Griffin, P. (2018). *Assessment for teaching (Second edition)*. Cambridge University Press.
- Holec, H. (1980). *Autonomy and foreign language learning*. Oxford: Pergamon.
- Little, D. (1991). *Learner autonomy: Definitions, issues and problems*. Dublin: Authentik.
- Matric, M. (2018). Self-regulatory systems: Self-regulation and learning. *Journal of Process Management and New Technologies*, 6(4), 79-84. <https://doi.org/10.5937/jouproman6-19338>
- Zimmerman, B. J. (1986). Development of Self-Regulated Learning: Which Are the Key Subprocesses? *Contemporary Educational Psychology*, 16, 307-313.